

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST

Ngày 27/9/2022

V/v: "ly hôn, tranh chấp về
con chung, tài sản, công nợ".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lục Viết Sang

2. Ông Trần Hi Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồng Th - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Yên Thế, Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Hội - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 8, 26 và 27 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2021/TLST-HNGĐ ngày 29/10/2021 về việc “ly hôn, tranh chấp về con chung, tài sản, công nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2022 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 01/TB-TA ngày 14/9/2022, giữa các đương sự:

* Ng đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Bản ĐH, xã HK, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Các Luật sư Long Xuân T1, Nguyễn Duy M và Đàm Văn V.

Đều ở Công ty luật trách nhiệm hữu hạn BL

Địa chỉ: phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

* Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1989

Địa chỉ: Bản ĐH, xã HK, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của chị Th giải quyết về phần tài sản:

Luật sư Giáp Thị V - Văn phòng Luật sư K.

Địa chỉ: phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1972

Địa chỉ: thôn CH, xã ĐK, huyện Yên Thế, Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị Thi, sinh năm 1990

- Anh Nguyễn Văn Quy, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: thôn TN, xã HK, huyện Yên Thế, Bắc Giang.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đỗ Trọng Ng, sinh năm 1983

Địa chỉ: Bản ĐH, xã HK, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Trần Văn C, sinh năm 1978

- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1976

Địa chỉ: thôn GC, xã HK, huyện Yên Thế, Bắc Giang.

- Anh Lê Văn Hi, sinh năm 1978

- Chị Lương Thanh Ty, sinh năm 1985

Địa chỉ: thôn TN, xã HK, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Lê Xuân Q, sinh năm 1953

- Bà Hà Thị P, sinh năm 1957

Địa chỉ: Bản ĐH, xã HK, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

(Anh T, chị Th, ông Q, bà P, chị Thi, bà H có mặt. Anh Quy, anh Hi có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án. Anh C, chị H, chị Ty, anh Ng vắng mặt. Luật sư Vương, Luật sư Vân có mặt. Luật sư Minh, Luật sư Thi vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn là anh Lê Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện kết hôn với chị Nguyễn Thị Th, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐK, huyện Yên Thế ngày 09/3/2009. Sau khi kết hôn, chị Th về chung sống cùng anh một thời gian thì anh chị ra ở riêng trên thửa đất đứng tên bố mẹ đẻ của anh. Năm 2014, anh đi lao động tại Hồng Kông, mỗi tháng anh gửi về cho chị Th 5.000.000 đồng để chi tiêu cho gia đình. Tuy nhiên trong thời gian ở nước ngoài anh đã nghe dư luận nói chị Th có quan hệ ngoại tình. Anh đã khuyên nhủ chị Th chấm dứt nhưng sau 06 năm đi lao động trở về, anh thấy càng ngày chị Th càng có biểu hiện ngoại tình rõ ràng hơn. Từ tháng 12/2019 đến nay, anh chị đã sống ly thân. Nay anh yêu cầu ly hôn chị Th.

- Về con chung: Anh và chị Th có 02 con chung là Lê Yến N, sinh ngày 15/12/2009 và Lê Quốc Đ, sinh ngày 10/6/2012. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả hai con. Anh có nhà ở, có công việc ổn định, thu nhập

15.000.000đồng/tháng nên anh không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Anh chị làm nhà trên đất của bố mẹ hết khoảng 600.000.000đồng nhưng anh đã gửi về 450.000.000đồng. Còn thiếu 150.000.000đồng thì anh chị có mượn bà ST 45.000.000đồng nhưng anh đã trả xong khi anh về nước, nợ cậu Khách 10.000.000đồng tiền vật liệu, nợ anh Bi 10.000.000đồng công thợ, đều đã trả xong. Nay còn nợ em đồng hao (anh Quy chị Thi) 50.000.000đồng tiền điện nước, nợ anh Lê Văn Hi 10.000.000đồng làm cửa gỗ, nợ anh C 10.000.000đồng tiền cửa thủy lực, nợ anh Ng 7.000.000đồng tiền cửa sắt. Ngoài ra không còn khoản vay, nợ nào khác.

** Bị đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện kết hôn với anh Lê Văn T năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐK, huyện Yên Thế. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng anh T, tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Năm 2014, anh T đi nước ngoài. Năm 2019, anh T về nước thì phát sinh mâu thuẫn. Ng nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Anh T không giữ vững lập trường đã nghe lời người khác rồi về đánh đập chị. Anh chị cũng đã hòa giải nói chuyện với nhau nhưng không hòa thuận được. Từ tháng 12/2019 đến nay anh chị đã ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Lê Yên N, sinh ngày 15/12/2009 và Lê Quốc Đ, sinh ngày 10/6/2012. Hiện tại hai cháu đang ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và công nợ: Do anh chị không tự thỏa thuận được về tài sản và công nợ, chị làm đơn yêu cầu Tòa chia tài sản và công nợ của vợ chồng, cụ thể như sau:

+ Về tài sản: Trong thời gian chung sống, anh chị tạo dựng được các tài sản chung trên đất của bố mẹ chồng cho nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật, gồm: ngôi nhà 02 tầng, bếp ăn, công trình phụ, nhà bán hàng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được chia 1/2 các tài sản này.

+ Về công nợ: Năm 2014, anh T đi lao động ở nước ngoài bị bắt vì đi bất hợp pháp, chị đi làm công nhân. Đến năm 2015 – 2016 khi anh T ra tù thì chị ở nhà làm ruộng và bán hàng online. Tổng cộng 2 vợ chồng tích lũy được 450.000.000đồng để làm nhà. Tuy nhiên chị chỉ dùng 400.000.000đồng để làm nhà, còn 50.000.000đồng chị để lại để nuôi con, chi tiêu sinh hoạt. Các khoản chi phí làm nhà là:

- Tiền công xây dựng do thuê anh Bi ở TQ, xã ĐK xây hết

150.000.000đồng.

- Mua vật liệu gạch, sắt, xi măng của anh TK ở TN, xã HK hết 212.000.000đồng.

- Mua gạch, cát, sỏi của anh DT ở TN, xã HK hết 103.000.000đồng.

- Mua thiết bị điện nước và thuê thi công lắp đặt của nhà Thi Quy hết 50.000.000đồng, nay vẫn nợ số này.

- Thuê anh Hoàng Văn Ch sơn nhà hết 37.000.000đồng.

- Làm cửa inox của anh Đỗ Trọng Ng hết 42.000.000đồng, đã trả được 35.000.000đồng, hiện còn nợ 7.000.000đồng.

- Làm khung cửa gỗ của anh Lê Văn Hi hết 50.000.000đồng, đã trả được 40.000.000đồng, còn nợ 10.000.000đồng.

- Xây bếp, trái phía trước và bể phốt do thuê ông Đỗ Duyên Tạo làm hết 45.000.000đồng.

- Trần bếp, chống nóng tầng 2, chống sét do ông Tống Văn D làm hết 35.000.000đồng.

- Thuê máy xúc san lấp mặt bằng, xin cấp phép xây dựng hết 10.000.000đồng.

- Thuê anh Trần Văn C làm cửa thủy lực hết 15.000.000đồng, đã trả được 5.000.000đồng, còn nợ 10.000.000đồng.

- Làm đá cầu thang hết 9.000.000đồng.

Tổng cộng hết 758.000đồng. Ngoài ra còn nhiều khoản chi phí nhỏ vài trăm nghìn hoặc vài triệu như chèn thuốc, thiết đãi thợ... chị không kê khai được, ước chừng vài chục triệu đồng.

Với chi phí trên, ngoài 400.000.000đồng vợ chồng tích lũy được để chi trả ra, còn thiếu khoảng 360.000.000đồng, chị phải vay mượn là:

- Vay em Thi của chị 1 cây vàng và 40.000.000đồng tiền mặt.

- Vay của cô Lê Thị Qu (do mẹ chị đứng ra vay hộ, chị cũng đi vay cùng, vay không có giấy tờ) 150.000.000đồng, mẹ chị là bà H đã trả nợ.

- Vay dì ST (dì ruột của chị) 45.000.000đồng, sau này chị và anh T mỗi người đã trả xong 1 nửa.

Nay còn nợ bà Đỗ Thị H 150.000.000đồng do chị vay để trả nợ khoản đã vay của bà Lê Thị Qu. Nợ 50.000.000đồng tiền mua vật tư điện nước của vợ chồng chị Thi, khoản vay vợ chồng chị Thi 40.000.000đồng và 01 cây vàng 9999 tháng 11/2018 để trả công thợ. Nợ anh Đỗ Văn Ng 7.000.000đồng. Nợ anh Lê Văn Hi 10.000.000đồng. Nợ anh Nguyễn Văn C 10.000.000đồng. Chị yêu cầu chia đôi các khoản nợ này, anh chị mỗi người chịu trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Văn Quy và chị Nguyễn Thị Thi trình bày: Năm 2018, chị Th làm nhà, vợ chồng anh chị có cung cấp thiết bị và thi công phần điện nước của*

công trình trị giá 50.000.000đồng đến nay anh T chị Th chưa trả tiền. Ngoài ra, ngày 20/9/2018 chị Th vay của anh chị số tiền 40.000.000đồng và 01 cây vàng để trả công thợ và mua vật liệu xây dựng. Lúc này, anh T ở nước ngoài nên chỉ mình chị Th đứng ra vay và ký nhận giấy vay tiền vàng. Vì là chị em ruột với nhau nên cho vay không tính lãi và chỉ hẹn khi nào có thì trả nợ. Khi anh T về nước hai bên cũng chỉ nói chuyện khi nào có thì trả chứ không yêu cầu ký nhận giấy vay. Nay anh T chị Th ly hôn và chia tài sản thì anh chị yêu cầu Tòa án buộc anh T chị Th phải trả cho anh chị số tiền vật tư thiết bị, thì công còn nợ là 50.000.000đồng, trả số tiền vàng đã vay là 40.000.000đồng và 01 cây vàng (khoảng 53.000.000đồng). anh chị không yêu cầu trả lãi.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Đỗ Thị H trình bày:* Năm 2018, con gái bà là chị Th làm nhà có nhờ bà vay tiền hộ để mua vật liệu xây dựng vì chị Th còn trẻ, không có tài sản thế chấp nên không vay ai được. Do thương chị Th một mình phải lo làm nhà và nuôi con nhỏ trong khi anh T đi làm ăn xa lại đang mắc kẹt bên Hồng Kông không có thu nhập nên bà đã vay mượn bà Lê Thị Qu cho chị Th số tiền 150.000.000đồng vào tháng 7/2018 để trả tiền mua vật liệu, công thợ. Cuối năm 2019, bà Qu đòi tiền nhưng chị Th không có tiền trả. Bà đã dùng số tiền tiết kiệm của mình để trả cho bà Qu thay cho chị Th. Việc bà đứng ra vay tiền của bà Qu cho chị Th chỉ có hai bà và chị Th biết, giữa bà và chị Th không lập giấy tờ biên nhận gì mà chỉ nói lúc nào có tiền thì trả. Nay anh T chị Th ly hôn và chia tài sản thì bà yêu cầu Tòa án buộc anh T chị Th phải trả cho bà số tiền 150.000.000đồng. Bà không yêu cầu trả lãi.

** Ông Lê Xuân Q và bà Hà Thị P trình bày:* Ông bà là bố mẹ đẻ của anh T, ông bà có thửa đất số 147, tờ bản đồ số 13, diện tích 125m² tại Bản ĐH, xã HK, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông bà. Năm 2014, ông bà cho anh T chị Th mượn thửa đất để ở tạm. Anh T đi lao động ở nước ngoài gửi tiền về làm nhà, ông bà cho anh chị làm ngôi nhà 02 tầng trên lô đất của ông bà với ý định sau này sẽ cho anh T nhưng đến nay ông không đạt được nguyện vọng nữa do anh chị ly hôn. Nay ông bà xác định thửa đất là thuộc quyền sử dụng của ông bà còn ngôi nhà là của anh T chị Th. Nay anh chị ly hôn, ông bà đồng ý nhận sở hữu ngôi nhà và trả lại anh T chị Th trị giá ngôi nhà theo trị giá đã định giá.

** Anh Lê Văn Hi và chị Lương Thanh Ty trình bày:* Khoảng năm 2018, anh Hi có làm khung cửa, cầu thang gỗ cho nhà anh T. Khi đó anh T đi làm ăn ở nước ngoài nên chị Th là vợ anh T đứng ra thỏa thuận với anh về việc làm này. Sau khi anh làm xong thì tính tổng giá thành là 50.000.000đồng. Chị Th đã trả cho anh 40.000.000đồng từ năm 2019. Nay

còn nợ lại 10.000.000đồng. Số tiền này là tài sản chung của anh Hi và chị Ty. Đến nay anh T và chị Th làm thủ tục ly hôn và chia tài sản thì anh yêu cầu anh T chị Th phải trả cho vợ chồng anh số tiền còn nợ là 10.000.000đồng, anh không yêu cầu trả tiền lãi nhưng anh chị không làm đơn khởi kiện anh T chị Th trong vụ án này vì số tiền ít, anh chị để anh T chị Th tự nguyện trả tiền, nếu không tự giải quyết được, anh chị sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

* *Anh Trần Văn C và chị Phạm Thị H trình bày:* Nhà anh chị làm nghề cơ khí. Năm 2019, anh chị lắp đặt cửa kính thủy lực cho anh T chị Th với giá là 15.000.000đồng. Anh T đã thanh toán cho chồng anh C 5.000.000đồng còn nợ 10.000.000đồng. Nay anh T và chị Th làm thủ tục ly hôn và chia tài sản thì anh chị yêu cầu anh T chị Th phải trả cho anh chị số tiền còn nợ là 10.000.000đồng, tôi không yêu cầu trả tiền lãi. Anh chị không làm đơn khởi kiện anh T chị Th trong vụ án này vì số tiền ít, anh chị để anh T chị Th tự nguyện trả tiền.

* *Anh Đỗ Trọng Ng trình bày:* Khi anh T chị Th làm nhà, anh làm phần cơ khí của ngôi nhà, giá tiền là 40.000.000đồng nhưng chị Th đã thanh toán, nay còn nợ 7.000.000đồng nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này trong vụ án. Sau này nếu không tự giải quyết được, anh sẽ khởi kiện vụ án khác.

Tại phiên tòa: Anh T và chị Th thỏa thuận thuận tình ly hôn và giao 02 con chung cho chị Th nuôi dưỡng, chị Th không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, anh T chị Th đồng ý chia đôi, mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà. Anh T, chị Th và vợ chồng ông Q bà P đều đồng ý giao ngôi nhà 02 tầng của anh T chị Th cho ông Q bà P sở hữu, ông Q bà P sẽ trích trả anh T chị Th trị giá ngôi nhà. Chị Th rút yêu cầu giải quyết các khoản nợ anh Hi, anh C và anh Ng. Bà H, vợ chồng chị Thi giữ nguyên yêu cầu độc lập.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T là Luật sư Đàm V trình bày: Tại phiên tòa, anh T và chị Th đều đồng ý ly hôn, đồng ý giao 02 con chung cho chị Th nuôi nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn của anh chị. Giao 02 con chung cho chị Th nuôi dưỡng. Về tài sản là ngôi nhà và các công trình phụ trợ khác là tài sản của vợ chồng anh T, đề nghị chia cho anh chị mỗi người $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản. Về các khoản nợ: Khi xây dựng ngôi nhà, vợ chồng anh T có 450.000.000đồng, số tiền còn thiếu thì sau khi anh T về nước đã trả xong. Hiện nay vợ chồng anh T chỉ còn nợ tiền mua vật liệu làm nhà tổng số tiền 77.000.000đồng gồm nợ vợ chồng chị Thi 50.000.000đồng, nợ anh Hi 10.000.000đồng, nợ anh C 10.000.000đồng và nợ anh Ng 7.000.000đồng, ngoài ra không còn nợ ai khác. Chị Th cho rằng vay của vợ chồng chị Thi 40.000.000đồng và 1 cây vàng nhưng anh T

không được biết việc này. Về số tiền 150.000.000đồng chị Th cho rằng vay của bà H, thực tế không có khoản vay này. Anh T chưa bao giờ được biết về việc vay số tiền này. Các bên không xuất trình được giấy vay tiền, chị Th trước thì trình bày vay của bà Qu, nay lại trình bày vay của bà H. Theo quyển sổ theo dõi chi tiêu của chị Th không có nội dung nào thể hiện các khoản nợ của bà H và vợ chồng chị Thi.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền giải quyết về tài sản) là Luật sư Giáp Thị V trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T chị Th, giao 02 con chung của anh chị cho chị Th nuôi dưỡng. Về tài sản: Đề nghị chia đôi trị giá ngôi nhà và các công trình cho anh T chị Th mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị. Về các khoản vay của bà H và vợ chồng chị Thi là có thật vì chi phí làm nhà hết hơn 700.000.000đồng, ngoài ra còn rất nhiều khoản chi phí khác mà không thể thống kê hết được. Trong khi anh chị chỉ có 450.000.000đồng nên phải đi vay của bà Qu và vợ chồng chị Thi. Do chị Th không trả được nợ được bà Qu, bà H đã trả nợ thay nay bà H yêu cầu trả lại thì anh T và chị Th đều phải có trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

* *Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến* về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của HĐXX là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh T chị Th. Giao 02 con chung cho chị Th nuôi. Giao ngôi nhà 02 tầng cho ông Q bà P sở hữu. Buộc ông Q và bà P trích trả cho anh T và chị Th mỗi người $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà và các công trình khác. Buộc chị Th và anh T, mỗi người phải trả cho bà H 75.000.000đồng, mỗi người phải trả cho chị Thi anh Quy 45.000.000đồng và $\frac{1}{2}$ cây vàng 9999. Đình chỉ yêu cầu chia khoản nợ anh Hi, anh C và anh Ng. Buộc anh T và chị Th phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: anh T nộp đơn yêu cầu ly hôn chị Th cư trú tại Bản ĐH, xã HK, huyện Yên Thế. Tòa án nhân dân huyện Yên Thế thụ lý giải quyết vụ án “tranh chấp hôn nhân và gia đình” là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2

Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Về yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị Th:

Anh T và chị Th kết hôn năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HK, huyện Yên Thế nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng nhau, tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn. Ng nhân mâu thuẫn theo anh T trình bày là do chị Th có quan hệ ngoại tình, theo chị Th trình bày vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, anh T không giữ vững lập trường đã nghe lời người khác rồi về đánh đập chị. Qua xác minh tại địa phương cũng cho biết anh chị mâu thuẫn do anh chị có nghi ngờ lẫn nhau ngoại tình. Anh chị đều thừa nhận, hai bên đã nhiều lần trao đổi tìm cách tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không thành. Từ tháng 12/2019 đến nay, anh chị đã ly thân. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh T xác định không còn tình cảm vợ chồng và yêu cầu ly hôn chị Th, chị Th đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị Th.

[4] Về việc nuôi con chung: anh T và chị Th có 02 con chung là Lê Yến N, sinh ngày 15/12/2009 và Lê Quốc Đ, sinh ngày 10/6/2012. Hai cháu đang ở cùng chị Th từ khi còn nhỏ đến nay, các cháu đều có nguyện vọng tiếp tục ở với chị Th. Chị Th đi làm có thu nhập đủ nuôi dưỡng các cháu. Tại phiên tòa, chị Th và anh T đều đồng ý giao các cháu cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng. Đây là sự tự thỏa thuận của anh chị, phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này, giao cả hai cháu cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản: Các bên đương sự đều thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị Th có xây dựng được ngôi nhà 02 tầng trị giá theo kết luận định giá là 563.930.000đồng, ki ốt trị giá 18.060.000đồng, mái tôn trước nhà trị giá 1.620.000đồng, bếp trị giá 26.835.000đồng. Tổng cộng các tài sản trị giá 610.445.000 đồng. Các tài sản này gắn liền trên thửa đất số 147, tờ bản đồ số 13, diện tích 125m², mục đích sử dụng là: đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng: lâu dài tại Bản ĐH, xã HK, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 042551, sổ vào sổ cấp GCN: CS 01129 ngày

13/12/2018 cho ông Lê Xuân Q và bà Hà Thị P là bố mẹ đẻ anh T. Các đương sự đều thừa nhận, thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông Q bà P, còn ngôi nhà và các công trình khác đều là tài sản thuộc sở hữu của anh T chị Th. Nay anh T chị Th đều đồng ý giao ngôi nhà cho vợ chồng ông Q sở hữu. Vợ chồng ông Q đồng ý nhận sở hữu ngôi nhà và trích trả cho anh T chị Th mỗi người ½ trị giá ngôi nhà và các công trình khác. Anh T chị Th đều thừa nhận công sức đóng góp vào khối tài sản của anh chị là bằng nhau nên mỗi người được sở hữu ½ trị giá tài sản. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này, giao cho ông Q bà P sở hữu ngôi nhà và các công trình khác nhưng ông bà phải liên đới trả cho anh T 305.222.500 đồng, trả cho chị Th 305.222.500 đồng.

[7] Về yêu cầu trả nợ của bà H và vợ chồng chị Thi: HĐXX thấy các khoản vay này là có căn cứ, và là nợ chung của vợ chồng chị Th anh T. Bởi lẽ:

Một là: Khoản chị Th vay 40.000.000đồng và 1 cây vàng của chị Thi anh Quy có giấy biên nhận, khoản vay của bà Qu không có giấy biên nhận nhưng bà Qu và bà H đều thừa nhận bà Qu cho chị Th vay có bà H bảo lãnh, khi chị Th không trả được nợ thì bà H đứng ra trả thay nay bà H yêu cầu trả lại là có căn cứ. Các khoản vay này khi vay thì anh T đang ở nước ngoài không thể cùng đứng ra vay với chị Th được nên một mình chị Th đứng ra vay tiền là đúng.

Hai là: Theo chị Th trình bày, chi phí xây dựng ngôi nhà và các công trình khác hết 758.000đồng gồm những khoản thống kê được. Ngoài ra còn nhiều khoản chi phí nhỏ chị không kê khai được, ước chừng vài chục triệu đồng. Trong khi đó vợ chồng chị chỉ có 450.000.000đồng tích lũy được, trong đó bỏ ra làm nhà là 400.000.000đồng, còn 50.000.000đồng để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Với chi phí trên, ngoài 400.000.000đồng vợ chồng tích lũy được, còn thiếu khoảng 360.000.000đồng, chị phải vay mượn của chị Thi 40.000.000đồng, 01 cây vàng 9999 có lập giấy biên nhận; vay của bà Qu do mẹ chị đứng ra vay hộ là 150.000.000đồng, mẹ chị là bà H đã trả nợ. Anh T, ông Q cũng thừa nhận vợ chồng chỉ có 450.000.000đồng tích lũy nhưng chi phí xây ngôi nhà chỉ khoảng 600 - 700.000.000đồng, cụ thể là một số khoản chi thực tế thấp hơn so với chị Th kê là trả công thợ cho anh Biên ít hơn 30.000.000đồng, trả tiền vật liệu cho anh Thăng ít hơn 20.000.000đồng và trả vật liệu cho ông Khánh ít hơn 10.000.000đồng. Anh T, ông Q và Luật sư cho rằng chi phí xây nhà tự chị Th kê trong sổ theo dõi không nhiều như chị Th trình bày nhưng qua xác minh với những người này đều trình bày mức chi phí như chị Th khai là đúng. Giả thiết chi phí xây nhà như anh T trình bày là đúng thì cũng không chênh lệch nhiều so với chi phí chị Th khai. Việc xây dựng một công trình lớn, có rất nhiều chi phí phát sinh không thể

thống kê hết được mà anh chị chỉ có 450.000.000đồng, bên cạnh đó chị Th và 02 con chung cũng phải chi phí sinh hoạt, học tập.. nên phải vay bà Qu và vợ chồng chị Thi là hợp lý, có căn cứ.

Như vậy, HĐXX thấy các khoản vay của vợ chồng chị Thi và bà Qu là có thật và là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T chị Th, mục đích vay tiền để làm nhà phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên mặc dù anh T không đứng ra vay tiền thì vẫn phải liên đới trả nợ cùng chị Th theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với số nợ tiền mua vật liệu 50.000.000đồng của vợ chồng chị Thi, chị Th và anh T đều thừa nhận số nợ này nên mỗi anh chị phải chịu 1/2 số nợ.

Tại phiên tòa, các bên đã thỏa thuận được giá vàng là 5.000.000đồng/chỉ = 50.000.000đồng/cây, HĐXX công nhận mức giá này và xác định trị giá 1 cây vàng 9999 chị Th vay của chị Thi là 50.000.000đồng. Do vậy xác định tổng số nợ anh T chị Th nợ anh Quy chị Thi là 50.000.000đồng tiền vật liệu + 40.000.000đồng tiền vay + 50.000.000đồng trị giá 1 cây vàng đã vay = 140.000.000đồng, chị Th và anh T mỗi người phải trả 70.000.000đồng.

Đối với khoản vay của bà Qu, bà H đã đứng ra trả thay, nay bà yêu cầu anh T chị Th phải trả lại là đúng, anh T và chị Th mỗi người phải trả cho bà H 75.000.000đồng.

Về tiền lãi, vợ chồng chị Thi và bà H không yêu cầu tính lãi nên HĐXX không giải quyết về lãi.

[8] Về các khoản nợ anh Hi, anh C và anh Ng. Vợ chồng anh Hi, vợ chồng anh C và anh Ng đều không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Chị Th sau khi khởi kiện chia tài sản và công nợ cũng không yêu cầu xem xét giải quyết các khoản nợ này nữa nên HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu chia các khoản nợ này.

[9] Về chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí hết 1.000.000đồng. Anh T và chị Th mỗi người đều được chia trị giá tài sản như nhau nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Th đã tạm ứng cả số tiền trên nên anh T phải trả cho chị Th 500.000đồng.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì:

- Anh T phải chịu án phí ly hôn là 300.000đồng và án phí chia tài sản tính trên trị giá tài sản được hưởng là: trị giá tài sản được chia 305.222.500 - (nghĩa vụ phải trả nợ bà H 75.000.000đồng + nghĩa vụ trả nợ vợ chồng chị Thi 70.000.000đồng) = 160.222.500đồng x 5% = 8.011.125đồng. Tổng

cộng anh T phải chịu 8.311.125đồng án phí, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Chị Th phải chịu án phí chia tài sản tính trên trị giá tài sản được hưởng là: trị giá tài sản được chia 305.222.500 - (nghĩa vụ phải trả nợ bà H 75.000.000đồng + nghĩa vụ trả nợ vợ chồng chị Thi 70.000.000đồng) = 160.222.500đồng x 5% = 8.011.125đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bà H, vợ chồng chị Thi, vợ chồng ông Q không phải chịu án phí. Trả lại cho bà H và chị Thi số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 213, Điều 219, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự;

Điều 33, khoản 2 Điều 37; Điều 55, Điều 59, Điều 61, Điều 62; khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83; Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T đối với chị Nguyễn Thị Th.

* Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T đối với chị Nguyễn Thị Th.

* Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Th và anh T:

- Giao cho chị Nguyễn Thị Th tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là Lê Yến N, sinh ngày 15/12/2009 và Lê Quốc Đ, sinh ngày 10/6/2012.

- Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án không giải quyết.

* Về tài sản: Công nhận sự thỏa thuận của anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị Th, ông Lê Văn Q và bà Hà Thị P:

- Giao cho ông Lê Văn Q và bà Hà Thị P sở hữu các tài sản gắn liền trên thửa đất 147, tờ bản đồ số 13, diện tích 125m² tại Bản ĐH, xã HK, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 042551, sổ vào sổ cấp GCN: CS 01129 ngày 13/12/2018 cho ông Lê Xuân Q và bà Hà Thị P gồm: ngôi nhà 02 tầng trị giá 563.930.000đồng, ki ốt trị giá

18.060.000đồng, mái tôn trước nhà trị giá 1.620.000đồng, bếp trị giá 26.835.000đồng. Tổng cộng các tài sản trị giá 610.445.000 đồng.

- Buộc ông Lê Văn Q và bà Hà Thị P phải trả gồm:

+ Trả cho anh Lê Văn T 1/2 trị giá ngôi nhà 02 tầng, ki ốt, mái tôn và bếp là 305.222.500 đồng (ba trăm linh năm triệu hai trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

+ Trả cho chị Nguyễn Thị Th 1/2 trị giá ngôi nhà 02 tầng, ki ốt, mái tôn và bếp là 305.222.500 đồng (ba trăm linh năm triệu hai trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng)

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị H yêu cầu anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Th phải trả cho bà số tiền 150.000.000đồng.

- Buộc anh Lê Văn T phải trả cho bà Đỗ Thị H 75.000.000đồng (bảy mươi năm triệu đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đỗ Thị H 75.000.000đồng (bảy mươi năm triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thi và anh Nguyễn Văn Quy yêu cầu anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Th phải trả số tiền mua vật liệu 50.000.000đồng, tiền vay 40.000.000đồng và 1 cây vàng 9999 trị giá 50.000.000đồng.

- Buộc anh Lê Văn T phải trả cho chị Nguyễn Thị Thi và anh Nguyễn Văn Quy số tiền 70.000.000đồng (bảy mươi triệu đồng).

- Buộc anh Lê Văn T phải trả cho chị Nguyễn Thị Thi và anh Nguyễn Văn Quy số tiền 70.000.000đồng (bảy mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị Th chia các khoản nợ của các anh Lê Văn Hi, anh Trần Văn C, anh Đỗ Trọng Ng.

5. Về chi phí tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 500.000đồng chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản. Xác nhận chị Th đã nộp đủ chi phí.

- Anh Lê Văn T phải trả cho chị Nguyễn Thị Th số tiền 500.000đồng chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản.

6. Về án phí:

- Anh Lê Văn T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn và 8.011.125đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 8.311.125đồng, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008546 ngày 22/10/2021 tại Chi cục thi hành án huyện Yên Thế. Anh Lê Văn T còn phải nộp tiếp 8.011.125 đồng án phí.

- Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 8.011.125đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 18.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008620 ngày 05/01/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Yên Thế. Trả lại chị Nguyễn Thị Th 9.988.875 đồng còn dư.

- Trả lại bà Đỗ Thị H số tiền 3.750.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008666 ngày 25/01/2022 của Chi cục thi hành án huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Trả lại chị Nguyễn Thị Thi số tiền 3.575.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008665 ngày 25/01/2022 của Chi cục thi hành án huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

7. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền phải thi hành án thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- CCTHADS huyện Yên Thế;
- UBND xã HK,
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thế Đăng

